

TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026

(Kèm Văn bản số /STC-NSNN ngày / /2026 của Sở Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó: Tổng các khoản lợi trừ khi tính nguồn CCTL	Dự toán thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	Dự toán thu để tính tạo nguồn CCTL	Thực hiện thu NSDP	Trong đó: Tổng số các khoản không tính cân đối thu ngân sách địa phương	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	Thu từ các khoản huy động đóng góp	Tạm thu ngân sách	Thu chuyển nguồn	Thu chuyển giao ngân sách	Thực hiện thu để tính tạo nguồn CCTL	Tăng/giảm thu NSDP thực hiện so với dự toán	70% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương
		<i>1</i>	<i>2=sum()</i>	<i>2.1</i>	<i>3=1-2</i>	<i>4</i>	<i>5=sum()</i>	<i>5.1</i>	<i>5.2</i>	<i>5.3</i>	<i>5.4</i>	<i>5.5</i>	<i>6=4-5</i>	<i>7=6-3</i>	<i>8=7*70%</i>
	Tổng cộng	616.701	390	390	616.311	25.026.740	23.551.153	489	61.930	4.754	985.805	22.498.176	1.475.586	859.275	602.640
1	An Lộc	1.985	0	0	1.985	234.366	229.355	62	0	0	2.203	227.090	5.011	3.026	2.118
2	An Phước	11.183	0	0	11.183	241.846	216.749	0	630	0	13.232	202.887	25.097	13.914	9.740
3	An Viễn	3.220	0	0	3.220	175.953	162.095	0	0	211	5.017	156.867	13.858	10.638	7.447
4	Bảo Vinh	2.997	0	0	2.997	159.089	151.850	20	56	300	3.542	147.933	7.240	4.243	2.970
5	Bàu Hàm	3.784	0	0	3.784	302.826	295.302	0	0	299	5.042	289.961	7.524	3.740	2.618
6	Biên Hòa	16.851	0	0	16.851	212.413	179.355	0	0	0	19.578	159.777	33.059	16.208	11.346
7	Bình An	7.940	0	0	7.940	140.717	125.404	0	163	0	11.873	113.368	15.313	7.373	5.161
8	Bình Lộc	2.964	0	0	2.964	188.822	180.292	0	127	0	3.604	176.561	8.530	5.566	3.896
9	Bình Long	4.372	0	0	4.372	325.245	317.277	0	0	0	245	317.032	7.969	3.596	2.517
10	Bình Minh	8.182	0	0	8.182	243.443	224.588	0	0	121	6.804	217.664	18.855	10.674	7.472
11	Bình Phước	19.548	0	0	19.548	682.032	650.255	0	0	0	33.179	617.077	31.777	12.229	8.560
12	Bình Tân	2.515	0	0	2.515	241.798	238.652	0	0	0	4.267	234.385	3.146	631	442
13	Bom Bo	1.416	0	0	1.416	191.637	189.912	0	0	0	6.391	183.521	1.725	308	216
14	Bù Đăng	4.566	0	0	4.566	296.665	291.474	0	0	0	9.338	282.136	5.191	625	437
15	Bù Gia Mập	239	0	0	239	267.940	267.524	0	656	0	8.979	257.889	416	178	124
16	Cẩm Mỹ	3.360	0	0	3.360	234.221	220.006	0	739	0	5.582	213.684	14.216	10.855	7.599
17	Chơn Thành	10.414	0	0	10.414	332.002	314.002	0	187	0	19.376	294.439	18.000	7.586	5.310
18	Đa Kia	1.577	0	0	1.577	260.888	258.530	5	1.897	0	4.462	252.166	2.359	782	547
19	Đại Phước	8.781	0	0	8.781	328.998	290.665	0	0	0	5.176	285.490	38.332	29.551	20.686
20	Đak Lua	151	0	0	151	69.449	68.378	0	350	0	249	67.779	1.072	921	644
21	Đak Nhau	1.166	0	0	1.166	192.086	190.667	0	0	0	4.029	186.638	1.419	253	177

Stt	Nội dung	Dự toán thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó: Tổng các khoản loại trừ khi tính nguồn CCTL	Dự toán thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	Dự toán thu để tính tạo nguồn CCTL	Thực hiện thu NSDP	Trong đó: Tổng số các khoản không tính cân đối thu ngân sách địa phương	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	Thu từ các khoản huy động đóng góp	Tạm thu ngân sách	Thu chuyển nguồn	Thu chuyển giao ngân sách	Thực hiện thu để tính tạo nguồn CCTL	Tăng/giảm thu NSDP thực hiện so với dự toán	70% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương
		1	2=sum()	2.1	3=1-2	4	5=sum()	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	6=4-5	7=6-3	8=7*70%
	Tổng cộng	616.701	390	390	616.311	25.026.740	23.551.153	489	61.930	4.754	985.805	22.498.176	1.475.586	859.275	602.640
22	Đắk Ô	1.231	0	0	1.231	275.311	273.240	0	1.331	0	18.472	253.437	2.071	840	588
23	Dầu Giây	5.670	0	0	5.670	408.749	395.851	0	1.864	0	19.943	374.044	12.898	7.228	5.060
24	Định Quán	6.567	60	60	6.507	462.310	432.803	0	2.132	0	15.723	414.948	29.507	23.000	16.100
25	Đồng Phú	5.231	0	0	5.231	293.868	283.514	0	0	0	7.273	276.241	10.354	5.123	3.586
26	Đồng Tâm	3.067	0	0	3.067	180.280	176.049	0	0	0	3.014	173.035	4.231	1.163	814
27	Đồng Xoài	3.612	0	0	3.612	285.157	278.175	0	0	0	7.148	271.027	6.982	3.371	2.360
28	Gia Kiệm	5.074	0	0	5.074	322.106	314.544	0	2.335	0	15.195	297.013	7.562	2.488	1.741
29	Hàng Gòn	2.186	0	0	2.186	123.278	116.667	0	0	0	2.458	114.209	6.610	4.424	3.097
30	Hố Nai	17.708	0	0	17.708	263.323	235.106	0	0	0	26.183	208.923	28.217	10.509	7.356
31	Hưng Phước	517	0	0	517	182.308	181.497	0	1	0	1.792	179.703	811	294	206
32	Hưng Thịnh	6.098	0	0	6.098	265.231	252.012	0	0	3.508	7.756	240.748	13.219	7.121	4.984
33	La Ngà	2.259	40	40	2.219	189.206	182.483	0	4.707	0	2.619	175.158	6.723	4.503	3.152
34	Lộc Hưng	1.684	0	0	1.684	213.327	211.224	0	0	0	15.724	195.500	2.103	419	294
35	Lộc Ninh	5.273	0	0	5.273	325.316	319.644	0	0	0	18.017	301.628	5.671	398	279
36	Lộc Quang	1.683	0	0	1.683	234.765	232.131	0	0	0	17.152	214.979	2.634	951	666
37	Lộc Tấn	2.197	0	0	2.197	193.057	191.498	0	0	0	5.751	185.747	1.559	-638	0
38	Lộc Thành	1.262	0	0	1.262	198.128	195.627	98	1.700	0	11.626	182.203	2.502	1.239	868
39	Lộc Thạnh	1.446	0	0	1.446	125.674	124.981	0	0	0	5.382	119.600	693	-753	0
40	Long Bình	37.937	0	0	37.937	526.386	454.678	0	0	0	53.203	401.475	71.708	33.771	23.640
41	Long Hà	1.340	0	0	1.340	223.753	221.135	0	0	0	2.762	218.373	2.618	1.278	894
42	Long Hưng	17.612	0	0	17.612	255.586	217.207	0	0	0	22.066	195.141	38.379	20.767	14.537
43	Long Khánh	15.051	0	0	15.051	378.061	352.124	0	16	0	7.810	344.298	25.937	10.886	7.620
44	Long Phước	8.797	0	0	8.797	197.496	171.675	0	3.451	0	10.088	158.136	25.821	17.024	11.917
45	Long Thành	26.487	0	0	26.487	429.932	369.845	0	330	0	28.612	340.903	60.088	33.601	23.520
46	Minh Đức	824	0	0	824	203.718	198.754	0	0	0	1.302	197.452	4.964	4.140	2.898
47	Minh Hưng	5.150	0	0	5.150	212.862	199.699	0	12	0	4.586	195.102	13.163	8.013	5.609

Stt	Nội dung	Dự toán thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó: Tổng các khoản loại trừ khi tính nguồn CCTL	Dự toán thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	Dự toán thu để tính tạo nguồn CCTL	Thực hiện thu NSDP	Trong đó: Tổng số các khoản không tính cân đối thu ngân sách địa phương	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	Thu từ các khoản huy động đóng góp	Tạm thu ngân sách	Thu chuyển nguồn	Thu chuyển giao ngân sách	Thực hiện thu để tính tạo nguồn CCTL	Tăng/giảm thu NSDP thực hiện so với dự toán	70% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương
		1	2=sum()	2.1	3=1-2	4	5=sum()	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	6=4-5	7=6-3	8=7*70%
	Tổng cộng	616.701	390	390	616.311	25.026.740	23.551.153	489	61.930	4.754	985.805	22.498.176	1.475.586	859.275	602.640
48	Nam Cát Tiên	826	0	0	826	137.995	126.957	0	252	0	3.950	122.755	11.039	10.213	7.149
49	Nghĩa Trung	2.568	0	0	2.568	269.516	266.565	0	0	0	9.682	256.883	2.951	383	268
50	Nha Bích	2.990	0	0	2.990	317.642	311.631	0	38	0	8.955	302.638	6.011	3.020	2.114
51	Nhon Trạch	17.923	0	0	17.923	482.171	430.357	0	11.579	0	21.494	397.283	51.814	33.891	23.724
52	Phú Hòa	1.837	80	80	1.757	189.787	180.138	78	2.467	0	3.448	174.146	9.648	7.892	5.524
53	Phú Lâm	1.158	0	0	1.158	321.260	301.385	0	119	0	2.601	298.664	19.875	18.718	13.102
54	Phú Lý	1.129	0	0	1.129	63.752	60.424	0	1.348	0	1.400	57.676	3.328	2.199	1.539
55	Phú Nghĩa	2.030	0	0	2.030	361.506	358.191	0	2.346	0	15.289	340.557	3.314	1.284	899
56	Phú Riêng	1.685	0	0	1.685	241.676	236.369	0	0	0	1.944	234.426	5.307	3.622	2.535
57	Phú Trung	1.334	0	0	1.334	140.872	138.827	0	0	0	3.283	135.545	2.045	710	497
58	Phú Vinh	1.491	0	0	1.491	158.942	150.584	0	1.165	0	4.878	144.540	8.359	6.868	4.807
59	Phước An	11.912	0	0	11.912	277.556	241.772	0	80	0	11.066	230.626	35.784	23.872	16.710
60	Phước Bình	6.753	0	0	6.753	307.744	292.390	0	353	0	12.071	279.965	15.354	8.601	6.020
61	Phước Long	4.614	0	0	4.614	262.447	250.172	0	335	0	7.482	242.355	12.275	7.660	5.362
62	Phước Sơn	1.836	0	0	1.836	298.225	295.148	0	0	0	21.888	273.260	3.077	1.241	869
63	Phước Tân	14.057	0	0	14.057	220.563	184.542	0	0	0	37.020	147.521	36.022	21.964	15.375
64	Phước Thái	9.853	0	0	9.853	267.076	245.015	0	2.164	0	12.117	230.734	22.061	12.208	8.546
65	Sông Ray	1.717	0	0	1.717	190.278	179.617	0	1.260	0	4.033	174.324	10.661	8.944	6.261
66	Tà Lại	1.010	0	0	1.010	217.474	208.924	0	464	0	8.102	200.358	8.551	7.541	5.279
67	Tam Hiệp	43.984	0	0	43.984	480.018	400.130	0	0	0	53.184	346.946	79.888	35.904	25.133
68	Tam Phước	7.491	0	0	7.491	213.132	180.540	0	0	0	9.923	170.617	32.592	25.101	17.571
69	Tân An	4.358	0	0	4.358	177.522	166.538	0	397	0	7.662	158.479	10.984	6.626	4.638
70	Tân Hưng	2.562	0	0	2.562	232.315	225.502	0	0	0	862	224.641	6.812	4.251	2.976
71	Tân Khai	2.571	0	0	2.571	221.275	215.612	0	0	0	120	215.493	5.663	3.092	2.164
72	Tân Lợi	1.499	0	0	1.499	160.397	156.359	0	0	0	2.116	154.243	4.038	2.538	1.777
73	Tân Phú	5.875	0	0	5.875	369.002	348.799	0	857	0	5.168	342.774	20.203	14.328	10.030

Stt	Nội dung	Dự toán thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó: Tổng các khoản loại trừ khi tính nguồn CCTL	Dự toán thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	Dự toán thu để tính tạo nguồn CCTL	Thực hiện thu NSDP	Trong đó: Tổng số các khoản không tính cân đối thu ngân sách địa phương	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	Thu từ các khoản huy động đóng góp	Tạm thu ngân sách	Thu chuyển nguồn	Thu chuyển giao ngân sách	Thực hiện thu để tính tạo nguồn CCTL	Tăng/giảm thu NSDP thực hiện so với dự toán	70% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương
		1	2=sum()	2.1	3=1-2	4	5=sum()	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	6=4-5	7=6-3	8=7*70%
	Tổng cộng	616.701	390	390	616.311	25.026.740	23.551.153	489	61.930	4.754	985.805	22.498.176	1.475.586	859.275	602.640
74	Tân Quan	1.304	0	0	1.304	266.155	260.764	0	0	0	1.022	259.742	5.391	4.087	2.861
75	Tân Tiến	1.356	0	0	1.356	258.418	256.266	0	0	0	5.667	250.599	2.151	795	557
76	Tân Triều	20.140	0	0	20.140	415.341	373.048	0	1.192	0	21.333	350.523	42.293	22.153	15.507
77	Thanh Sơn	794	140	140	654	174.406	166.521	59	1.549	0	705	164.208	7.885	7.231	5.062
78	Thiện Hưng	2.970	0	0	2.970	344.959	341.351	0	7	0	10.276	331.068	3.609	638	447
79	Thọ Sơn	2.098	0	0	2.098	242.192	240.347	0	0	0	9.034	231.312	1.845	-253	0
80	Thống Nhất	4.489	50	50	4.439	314.111	301.803	-207	3.125	0	7.633	291.251	12.308	7.869	5.509
81	Thuận Lợi	1.518	0	0	1.518	169.519	166.518	375	0	0	1.313	164.831	3.000	1.482	1.038
82	Trần Biên	55.757	0	0	55.757	792.435	687.536	0	0	0	68.220	619.317	104.899	49.141	34.399
83	Trảng Bom	12.581	0	0	12.581	415.239	387.898	0	2.859	316	13.599	371.124	27.341	14.761	10.332
84	Trảng Dài	19.671	0	0	19.671	329.726	277.059	0	0	0	21.777	255.282	52.667	32.995	23.097
85	Trị An	3.035	0	0	3.035	297.100	286.505	0	2.465	0	10.244	273.795	10.595	7.560	5.292
86	Xuân Bắc	2.258	20	20	2.238	217.442	204.881	0	1.698	0	3.615	199.568	12.561	10.323	7.226
87	Xuân Định	2.837	0	0	2.837	218.036	208.405	0	445	0	2.288	205.671	9.631	6.794	4.756
88	Xuân Đông	2.444	0	0	2.444	241.467	223.616	0	645	0	5.610	217.361	17.850	15.407	10.785
89	Xuân Đường	2.584	0	0	2.584	164.000	153.627	0	188	0	2.284	151.155	10.373	7.789	5.452
90	Xuân Hòa	6.141	0	0	6.141	298.862	280.644	0	147	0	8.049	272.449	18.218	12.077	8.454
91	Xuân Lập	1.569	0	0	1.569	117.164	106.767	0	0	0	784	105.984	10.397	8.828	6.180
92	Xuân Lộc	9.549	0	0	9.549	472.910	446.195	0	219	0	5.813	440.163	26.715	17.166	12.016
93	Xuân Phú	1.890	0	0	1.890	147.020	140.568	0	-826	0	1.755	139.640	6.452	4.562	3.193
94	Xuân Quế	1.687	0	0	1.687	118.228	108.909	0	741	0	2.974	105.194	9.319	7.633	5.343
95	Xuân Thành	1.795	0	0	1.795	140.241	134.943	0	-432	0	8.251	127.124	5.298	3.503	2.452